

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHOÁ X - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 2550/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (sau đây gọi tắt là *Chương trình*); là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là *Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương*).

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; các địa phương chỉ đạo điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, ấp khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo; các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách Trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông,...), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an

ninh cho các xã khu vực III và áp đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

5. Đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Phân bổ vốn kế hoạch hằng năm cho các địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm

1. Tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình phân bổ cho các Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn về nội dung này.

2. Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; các Sở, ban, ngành tỉnh và các địa phương tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 5. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X).

Tổng số vốn phân bổ cho địa phương thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của địa phương đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i

$$(i = \overline{1, n})$$

- k là huyện, thành phố thứ k

$$(k = \overline{1, 8})$$

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của địa phương (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho địa phương thứ k

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của địa phương thứ k

- Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

G_i : Vốn ngân sách Trung ương để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i

Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

1. Tổng vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 phải bảo đảm mức quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

a) Đối với nguồn vốn đầu tư: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách huyện giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh, tỉnh bố trí vốn ngân sách tỉnh đối ứng giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Tỉnh bố trí vốn ngân sách tỉnh đối ứng giai đoạn 2021 - 2025 cho các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Hằng năm, ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện bố trí (nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

(đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X).

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2022./. *KW*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, UBND, KH và ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TP, Ban Dân tộc, KH và ĐT, TC, YT, GD và ĐT, NV, NN và PTNT, VH-TT và DL, XD, BCHQS, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT - TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Website Chính phủ;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH**Kim Ngọc Thái**



Phụ lục I

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1:
GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT,
NƯỚC SINH HOẠT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	$0,4 \times a$
2	Cứ 01 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	$0,4 \times b$
3	Cứ 01 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	$0,225 \times c$
4	Cứ 01 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	$30 \times d$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	$0,1 \times a$
2	Cứ 01 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	$0,03 \times b$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình. *KV*



Phụ lục II

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 2:
QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG
NƠI CẦN THIẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Phân bổ vốn đầu tư cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng điểm	X_{k,i}

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình. *KW*



Phụ lục III

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐE SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Tỉnh không thực hiện).

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Huyện thực hiện mỗi dự án trồng dược liệu quý	290	a	290 x a
2	Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

* Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của tiêu dự án.

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Huyện thực hiện mỗi dự án trồng dược liệu quý	310	a	310 x a
2	Huyện thực hiện xây dựng mỗi trung tâm giống cây dược liệu quý	270	b	270 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

* Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), ấp ĐBKK KW

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu (ATK):

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS và MN) giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, II, I vùng DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

3. Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không

Trung ương đã phân bổ cho Bộ Quốc phòng: 100% vốn sự nghiệp (Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm xây dựng phương án phân bổ chi tiết). Do đó, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh liên hệ Bộ Quốc phòng trong việc phân bổ vốn. KW

Phụ lục IV



**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 4:
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI
SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.1. Phân bổ vốn đầu tư cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBK, ấp ĐBK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
3	Mỗi ấp ĐBK không thuộc xã khu vực III (Số ấp ĐBK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	15	c	15 x c
4	Cứ 01 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 01 trạm y tế xã	40	e	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 01 trạm y tế xã	8	f	8 x f
7	Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số	44	g	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số	8	h	8 x h
9	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)	3.430	i	3.430 x i
10	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối xã khu vực III, ấp ĐBK	500	k	500 x k
11	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, ấp ĐBK	1.000	l	1.000 x l
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	10	a	$10 \times a$
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	a	$0,3 \times a$
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, II, I vùng DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ; trạm y tế căn cứ số liệu trong báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Số km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa, công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, ấp ĐBKK căn cứ số liệu trong báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, ấp ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	$9 \times a$
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	8	b	$8 \times b$
3	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	1,8	c	$1,8 \times c$
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	$2,5 \times d$
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	1	a	1 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	a	0,03 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, II, I vùng DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu trong báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

2. Tiêu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc trực tiếp thực hiện, tỉnh không có đối tượng tham gia Tiêu dự án) KW



Phụ lục V

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 5:
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
NGUỒN NHÂN LỰC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Phân bổ vốn đầu tư cho Sở Giáo dục và Đào tạo: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 x k
10	Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động	450	l	450 x l
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp: cho Sở Giáo dục và Đào tạo: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau: **KV**

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phân phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Nội dung 1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã vùng đồng bào DTTS	0,204	a	0,204 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã vùng đồng bào DTTS được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)

b) Nội dung 2. Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học

Đào tạo đại học, sau đại học: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đào tạo đại học	1,6	a	1,6 x a
2	Mỗi huyện đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ	16,5	b	16,5 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau: *KV*

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	$0,035 \times a$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) được sử dụng làm căn cứ phân bổ vốn cho các địa phương.

Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế đã được tổng hợp theo Kế hoạch thực hiện của Chương trình.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

Phân bổ vốn sự nghiệp cho Ban Dân tộc tỉnh: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135)	15	a	$15 \times a$
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	1,5	b	$1,5 \times b$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). *KV*

**Phụ lục VI****PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 6:
BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN
DU LỊCH**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn đầu tư cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (DTTS)	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	60	e	60 x e
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS	10	b	5 x b

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hóa truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống văn hóa các DTTS,...)	3,5	c	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian...)	2	e	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS	20	h	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS	10	i	10 x i
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các DTTS	3	k	3 x k
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi Nhà văn hóa tại các ấp vùng đồng bào DTTS	0,3	m	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	5	n	5 x n
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình. *KV*



Phụ lục VII

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VỐC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn đầu tư cho Sở Y tế: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo	300	a	$300 \times a$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a) căn cứ số liệu báo cáo tình hình nhu cầu thực tế của Sở Y tế trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở Y tế: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	$50 \times a$
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	$30 \times b$
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	$15 \times c$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). *KV*



Phụ lục VIII
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 8:
THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn sự nghiệp cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	10	a	10 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	2	b	2 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). *KV*



Phụ lục IX

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 9:
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU
KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Tỉnh không có đối tượng thực hiện)

2. Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn sự nghiệp cho Ban Dân tộc tỉnh: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng số			X_{k,i}

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của tỉnh căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng KT-XH 53 DTTS năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). *KV*



Phụ lục X
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 10:
TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho Ban Dân tộc tỉnh: Theo phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào DTTS	27	a	27 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở Thông tin và Truyền thông: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS	30	a	30 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 ấp/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

KV

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho Ban Dân tộc tỉnh và các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). *KW*